

**Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Tài chính Thông tư
31/2016/TT-BTC**

Chương 28

**Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ
của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên
tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị**

Chú giải.

1. Trừ khi có yêu cầu khác, các nhóm thuộc Chương này chỉ bao gồm:

(a) Các nguyên tố hoá học riêng biệt và các hợp chất được xác định về mặt hoá học riêng biệt, có hoặc không chứa tạp chất;

(b) Các sản phẩm được nêu ở mục (a) trên đây đã được hoà tan trong nước;

(c) Các sản phẩm nêu ở mục (a) trên đây hoà tan trong các dung môi khác miễn là sự hoà tan chỉ là một phương pháp thông thường và cần thiết để đóng gói những sản phẩm nhằm mục đích duy nhất là bảo đảm an toàn hoặc để vận chuyển và dung môi ấy không làm cho sản phẩm có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó;

(d) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a), (b) hoặc (c) trên đây có thêm một chất ổn định (kể cả chất chống đóng cứng) cần thiết cho sự bảo quản hoặc vận chuyển;

(e) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a), (b), (c) hoặc (d) trên đây có thêm chất chống bụi hoặc chất

present, as being complementary one to another.

4. Where a product answers to a description in one or more of the headings in Section VI by virtue of being described by name or function and also to heading 38.27, then it is classifiable in a heading that references the product by name or function and not under heading 38.27.

Chapter 28

Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals, of rare-earth metals, of radioactive elements or of isotopes

Notes.

1. Except where the context otherwise requires, the headings of this Chapter apply only to:

(a) Separate chemical elements and separate chemically defined compounds, whether or not containing impurities;

(b) The products mentioned in (a) above dissolved in water;

(c) The products mentioned in (a) above dissolved in other solvents provided that the solution constitutes a normal and necessary method of putting up these products adopted solely for reasons of safety or for transport and that the solvent does not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use;

(d) The products mentioned in (a), (b) or (c) above with an added stabiliser (including an anti-caking agent) necessary for their preservation or transport;

(e) The products mentioned in (a), (b), (c) or (d) above with an added anti-dusting agent or a

màu để dễ nhận biết hoặc để đảm bảo an toàn miễn là sự pha thêm này không làm cho sản phẩm có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó.

2. Ngoài các dithionit và sulphonylat, đã được làm ổn định bằng các chất hữu cơ (nhóm 28.31), carbonat và peroxocarbonat của các bazơ vô cơ (nhóm 28.36), xyanua, oxit xyanua và xyanua phức của các bazơ vô cơ (nhóm 28.37), fulminat, xyanat và thioxyanat, của các bazơ vô cơ (nhóm 28.42), các sản phẩm hữu cơ thuộc các nhóm từ 28.43 đến 28.46 và 28.52 và carbua (nhóm 28.49), chỉ các hợp chất carbon sau đây là được xếp vào Chương này:

(a) Oxit carbon, hydroxyanua và axit formic, isoxyanic, thioxyanic và các axit xyanic đơn hoặc phức khác (nhóm 28.11);

(b) Các oxit halogenua của carbon (nhóm 28.12);

(c) Carbon disulphua (nhóm 28.13);

(d) Thiocarbonat, selenocarbonat, tellurocarbonat, selenoxyanat, telluroxyanat, tetrathio-cyanatodiamminochromates (reineckates) và các xyanat phức khác, của các bazơ vô cơ (nhóm 28.42);

(e) Hydro peroxit, được làm rắn bằng urê (nhóm 28.47), oxysulphua carbon, halogenua thiocarbonyl, xyanogen, halogenua xyanogen và xyanamid và các dẫn xuất kim loại của chúng (nhóm 28.53) trừ xyanamid canxi, dạng tinh khiết hoặc không tinh khiết (Chương 31).

3. Theo Chú giải 1 của Phần VI, Chương này không bao gồm:

colouring substance added to facilitate their identification or for safety reasons, provided that the additions do not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use.

2. In addition to dithionites and sulfoxylates, stabilised with organic substances (heading 28.31), carbonates and peroxocarbonates of inorganic bases (heading 28.36), cyanides, cyanide oxides and complex cyanides of inorganic bases (heading 28.37), fulminates, cyanates and thiocyanates, of inorganic bases (heading 28.42), organic products included in headings 28.43 to 28.46 and 28.52 and carbides (heading 28.49), only the following compounds of carbon are to be classified in this Chapter:

(a) Oxides of carbon, hydrogen cyanide and fulminic, isocyanic, thiocyanic and other simple or complex cyanogen acids (heading 28.11);

(b) Halide oxides of carbon (heading 28.12);

(c) Carbon disulphide (heading 28.13);

(d) Thiocarbonates, selenocarbonates, tellurocarbonates, selenocyanates, tellurocyanates, tetrathiocyanatodiamminochromates

(reineckates) and other complex cyanates, of inorganic bases (heading 28.42);

(e) Hydrogen peroxide, solidified with urea (heading 28.47), carbon oxysulphide, thiocarbonyl halides, cyanogen, cyanogen halides and cyanamide and its metal derivatives (heading 28.53) other than calcium cyanamide, whether or not pure (Chapter 31).

3. Subject to the provisions of Note 1 to Section VI, this Chapter does not cover:

(a) Natri clorua hoặc magiê oxit, tinh khiết hoặc không tinh khiết, hoặc các sản phẩm khác của Phần V;

(b) Các hợp chất hữu cơ - vô cơ trừ các hợp chất đã nêu tại Chú giải 2 trên đây;

(c) Các sản phẩm nêu tại Chú giải 2, 3, 4 hoặc 5 của Chương 31;

(d) Các sản phẩm vô cơ sử dụng như chất phát quang, thuộc nhóm 32.06; frit thủy tinh và thủy tinh khác ở dạng bột, hạt hoặc mảnh, thuộc nhóm 32.07;

(e) Graphit nhân tạo (nhóm 38.01); các sản phẩm dùng như chất dập lửa, để nạp cho bình cứu hỏa hoặc lựu đạn dập lửa, thuộc nhóm 38.13; chất tẩy mực đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 38.24; tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) halogenua kim loại kiềm hoặc kiềm thổ được tạo ra nặng không dưới 2,5g mỗi tinh thể, thuộc nhóm 38.24;

(f) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) hoặc bụi hoặc bột của các loại đá đó (nhóm 71.02 đến 71.05), hoặc kim loại quý hoặc hợp kim kim loại quý thuộc Chương 71;

(g) Kim loại, nguyên chất hoặc không nguyên chất, các hợp kim hoặc gốm kim loại, kể cả carbua kim loại được thiêu kết (carbua kim loại được thiêu kết với một kim loại), thuộc Phần XV; hoặc

(h) Các bộ phận quang học, ví dụ, loại làm bằng halogenua kim loại kiềm hoặc kiềm thổ (nhóm 90.01).

4. Các axit phức đã được xác định về mặt hoá học bao gồm một axit phi kim loại thuộc phần Chương II và một axit kim loại thuộc phần Chương IV phải được xếp vào nhóm 28.11.

- (a) Sodium chloride or magnesium oxide, whether or not pure, or other products of Section V;
 - (b) Organo-inorganic compounds other than those mentioned in Note 2 above;
 - (c) Products mentioned in Note 2, 3, 4 or 5 to Chapter 31;
 - (d) Inorganic products of a kind used as luminophores, of heading 32.06; glass frit and other glass in the form of powder, granules or flakes, of heading 32.07;
 - (e) Artificial graphite (heading 38.01); products put up as charges for fire-extinguishers or put up in fire-extinguishing grenades, of heading 38.13; ink removers put up in packings for retail sale, of heading 38.24; cultured crystals (other than optical elements) weighing not less than 2.5 g each, of the halides of the alkali or alkaline-earth metals, of heading 38.24;
 - (f) Precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) or dust or powder of such stones (headings 71.02 to 71.05), or precious metals or precious metal alloys of Chapter 71;
 - (g) The metals, whether or not pure, metal alloys or cermets, including sintered metal carbides (metal carbides sintered with a metal), of Section XV; or
 - (h) Optical elements, for example, of the halides of the alkali or alkaline-earth metals (heading 90.01).
4. Chemically defined complex acids consisting of a non-metal acid of sub-Chapter II and a metal acid of sub-Chapter IV are to be classified in heading 28.11.
-

5. Các nhóm 28.26 đến 28.42 chỉ áp dụng cho muối kim loại hoặc muối amoni hoặc muối peroxy. Loại trừ có yêu cầu khác, các muối kép hoặc phức được phân loại trong nhóm 28.42.

6. Nhóm 28.44 chỉ áp dụng cho:

(a) Tecneti (nguyên tố số 43), prometi (nguyên tố số 61), poloni (nguyên tố số 84) và tất cả các nguyên tố có số thứ tự trong bảng tuần hoàn lớn hơn 84;

(b) Các chất đồng vị phóng xạ tự nhiên hoặc nhân tạo (kể cả các chất đồng vị phóng xạ của kim loại quý hoặc kim loại cơ bản thuộc Phần XIV và XV), đã hoặc chưa pha trộn với nhau;

(c) Hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của các nguyên tố hoặc các chất đồng vị của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học, đã hoặc chưa trộn với nhau;

(d) Hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và hỗn hợp chứa các nguyên tố hoặc chất đồng vị hoặc các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ từ các chất đó, có nồng độ phóng xạ riêng (đặc trưng) trên 74 Bq/g (0,002 $\mu\text{Ci/g}$);

(e) Ống (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân;

(f) Chất thải phóng xạ còn sử dụng được hoặc không.

Theo mục đích của Chú giải này và cách diễn đạt của các nhóm 28.44 và 28.45, thuật ngữ “chất đồng vị”, đề cập tới:

- các hạt nhân riêng lẻ, không kể những hạt nhân tồn tại trong thiên nhiên dưới dạng chất đồng vị đơn;

- hỗn hợp các chất đồng vị của một nguyên tố và nguyên tố đó, đã được làm giàu bằng một hoặc vài chất đồng vị nói trên, nghĩa là các nguyên tố mà

5. Headings 28.26 to 28.42 apply only to metal or ammonium salts or peroxysalts.

Except where the context otherwise requires, double or complex salts are to be classified in heading 28.42.

6. Heading 28.44 applies only to:

(a) Technetium (atomic No. 43), promethium (atomic No. 61), polonium (atomic No. 84) and all elements with an atomic number greater than 84;

(b) Natural or artificial radioactive isotopes (including those of the precious metals or of the base metals of Sections XIV and XV), whether or not mixed together;

(c) Compounds, inorganic or organic, of these elements or isotopes, whether or not chemically defined, whether or not mixed together;

(d) Alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing these elements or isotopes or inorganic or organic compounds thereof and having a specific radioactivity exceeding 74 Bq/g (0.002 μ Ci/g);

(e) Spent (irradiated) fuel elements (cartridges) of nuclear reactors;

(f) Radioactive residues whether or not usable.

The term "isotopes", for the purposes of this Note and of the wording of headings 28.44 and 28.45, refers to:

- individual nuclides, excluding, however, those existing in nature in the monoisotopic state;

- mixtures of isotopes of one and the same element, enriched in one or several of the said isotopes, that is, elements of which the natural

thành phần đồng vị tự nhiên đã được làm thay đổi một cách nhân tạo.

7. Nhóm 28.53 bao gồm đồng phosphua (phosphor copper) có chứa trên 15% tính theo trọng lượng của phospho.

8. Các nguyên tố hoá học (ví dụ, silic và selen) đã được kích tạp dùng trong ngành điện tử phải xếp vào Chương này, nhưng chúng phải ở dạng chưa gia công như kéo, hoặc ở dạng hình trụ hoặc dạng que. Khi được cắt thành hình đĩa, miếng hoặc hình dáng tương tự, chúng phải được xếp vào nhóm 38.18.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2852.10, thuật ngữ "xác định về mặt hóa học" có nghĩa là tất cả các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân đáp ứng yêu cầu của đoạn (a) tới (e) của Chú giải 1 Chương 28 hoặc đoạn (a) tới (h) của Chú giải 1 chương 29.

isotopic composition has been artificially modified.

7. Heading 28.53 includes copper phosphide (phosphor copper) containing more than 15% by weight of phosphorus.

8. Chemical elements (for example, silicon and selenium) doped for use in electronics are to be classified in this Chapter, provided that they are in forms unworked as drawn, or in the form of cylinders or rods. When cut in the form of discs, wafers or similar forms, they fall in heading 38.18.

Subheading Note.

1. For the purposes of subheading 2852.10, the expression "chemically defined" means all organic or inorganic compounds of mercury meeting the requirements of paragraphs (a) to (e) of Note 1 to Chapter 28 or paragraphs (a) to (h) of Note 1 to Chapter 29.

PHÂN CHƯƠNG I CÁC NGUYÊN TỐ HOÁ HỌC

SUB-CHAPTER I CHEMICAL ELEMENTS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
28.01	Flo, clo, brom và iot.		28.01	Fluorine, chlorine, bromine and iodine.	
2801.10.00	- Clo	kg	2801.10.00	- Chlorine	kg
2801.20.00	- Iot	kg	2801.20.00	- Iodine	kg
2801.30.00	- Flo; brom	kg	2801.30.00	- Fluorine; bromine	kg
2802.00.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.	kg	2802.00.00	Sulphur, sublimed or precipitated; colloidal sulphur.	kg

28.03	Carbon (muối carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).		28.03	Carbon (carbon blacks and other forms of carbon not elsewhere specified or included).	
2803.00.20	- Muối axetylen	kg	2803.00.20	- Acetylene black	kg
	- Muối carbon khác:			- Other carbon blacks:	
2803.00.41	- - Loại sử dụng để sản xuất cao su ^(SEN)	kg	2803.00.41	- - Of a kind used for rubber processing	kg
2803.00.49	- - Loại khác	kg	2803.00.49	- - Other	kg
2803.00.90	- Loại khác	kg	2803.00.90	- Other	kg
28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.		28.04	Hydrogen, rare gases and other non-metals.	
2804.10.00	- Hydro	kg/m ³	2804.10.00	- Hydrogen	kg/m ³
	- Khí hiếm:			- Rare gases:	
2804.21.00	- - Argon	kg/m ³	2804.21.00	- - Argon	kg/m ³
2804.29.00	- - Loại khác	kg/m ³	2804.29.00	- - Other	kg/m ³
2804.30.00	- Nitơ	kg/m ³	2804.30.00	- Nitrogen	kg/m ³
2804.40.00	- Oxy	kg/m ³	2804.40.00	- Oxygen	kg/m ³
2804.50.00	- Bo; telu	kg	2804.50.00	- Boron; tellurium	kg
	- Silic:			- Silicon:	
2804.61.00	- - Có hàm lượng silic không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	kg	2804.61.00	- - Containing by weight not less than 99.99% of silicon	kg
2804.69.00	- - Loại khác	kg	2804.69.00	- - Other	kg
2804.70.00	- Phospho	kg	2804.70.00	- Phosphorus	kg
2804.80.00	- Arsen	kg	2804.80.00	- Arsenic	kg
2804.90.00	- Selen	kg	2804.90.00	- Selenium	kg
28.05	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.		28.05	Alkali or alkaline-earth metals; rare-earth metals, scandium and yttrium, whether or not intermixed or interalloyed; mercury.	
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:			- Alkali or alkaline-earth metals:	
2805.11.00	- - Natri	kg	2805.11.00	- - Sodium	kg
2805.12.00	- - Canxi	kg	2805.12.00	- - Calcium	kg
2805.19.00	- - Loại khác	kg	2805.19.00	- - Other	kg
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	kg	2805.30.00	- Rare-earth metals, scandium and yttrium whether or not intermixed or interalloyed	kg
2805.40.00	- Thủy ngân	kg	2805.40.00	- Mercury	kg

PHẦN CHƯƠNG II
AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ
CÓ CHỨA OXY CỦA CÁC PHI KIM LOẠI

SUB-CHAPTER II
INORGANIC ACIDS AND INORGANIC
OXYGEN COMPOUNDS OF NON-
METALS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
28.06	Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric.		28.06	Hydrogen chloride (hydrochloric acid); chlorosulphuric acid.	
2806.10.00	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	kg	2806.10.00	- Hydrogen chloride (hydrochloric acid)	kg
2806.20.00	- Axit clorosulphuric	kg	2806.20.00	- Chlorosulphuric acid	kg
28.07	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).		28.07	Sulphuric acid; oleum.	
2807.00.10	- Axit sulphuric chứa H ₂ SO ₄ trên 80% tính theo trọng lượng	kg	2807.00.10	- Sulphuric acid containing by weight more than 80% of H ₂ SO ₄	kg
2807.00.90	- Loại khác	kg/lit	2807.00.90	- Other	kg/liter
2808.00.00	Axit nitric; axit sulphonitric.	kg/lit	2808.00.00	Nitric acid; sulphonitric acids.	kg/liter
28.09	Diphospho pentaorit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.		28.09	Diphosphorous pentaoxide; phosphoric acid; polyphosphoric acids, whether or not chemically defined.	
2809.10.00	- Diphospho pentaorit	kg/lit	2809.10.00	- Diphosphorus pentaoxide	kg/liter
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:		2809.20	- Phosphoric acid and polyphosphoric acids:	
	-- Loại dùng cho thực phẩm:			-- Food grade:	
2809.20.31	--- Axit hypophosphoric ^(SEN)	kg/lit	2809.20.31	--- Hypophosphoric acid	kg/liter
2809.20.32	--- Axit phosphoric ^(SEN)	kg/lit	2809.20.32	--- Phosphoric acid	kg/liter
2809.20.39	--- Loại khác ^(SEN)	kg/lit	2809.20.39	--- Other	kg/liter
	-- Loại khác:			-- Other:	
2809.20.91	--- Axit hypophosphoric	kg/lit	2809.20.91	--- Hypophosphoric acid	kg/liter
2809.20.92	--- Axit phosphoric	kg/lit	2809.20.92	--- Phosphoric acid	kg/liter
2809.20.99	--- Loại khác	kg/lit	2809.20.99	--- Other	kg/liter
28.10	Oxit bo; axit boric.		28.10	Oxides of boron; boric acids.	
2810.00.10	- Oxit bo	kg/lit	2810.00.10	- Oxides of boron	kg/liter
2810.00.20	- Axit boric	kg/lit	2810.00.20	- Boric acids	kg/liter

28.11	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.		28.11	Other inorganic acids and other inorganic oxygen compounds of non-metals.	
	- Axit vô cơ khác:			- Other inorganic acids:	
2811.11.00	-- Hydro florua (axit hydrofloric)	kg/lit	2811.11.00	-- Hydrogen fluoride (hydrofluoric acid)	kg/liter
2811.12.00	-- Hydro xyanua (axit hydroxyanic)	kg/lit	2811.12.00	-- Hydrogen cyanide (hydrocyanic acid)	kg/liter
2811.19	-- Loại khác:		2811.19	-- Other:	
2811.19.10	--- Axit arsenic	kg/lit	2811.19.10	--- Arsenic acid	kg/liter
2811.19.20	--- Axit aminosulphonic (axit sulphamic)	kg/lit	2811.19.20	--- Aminosulphonic acid (sulphamic acid)	kg/liter
2811.19.90	--- Loại khác	kg/lit	2811.19.90	--- Other	kg/liter
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:			- Other inorganic oxygen compounds of non-metals:	
2811.21.00	-- Carbon dioxit	kg/lit	2811.21.00	-- Carbon dioxide	kg/liter
2811.22	-- Silic dioxit:		2811.22	-- Silicon dioxide:	
2811.22.10	--- Dạng bột	kg/lit	2811.22.10	--- In powder form	kg/liter
2811.22.90	--- Loại khác	kg/lit	2811.22.90	--- Other	kg/liter
2811.29	-- Loại khác:		2811.29	-- Other:	
2811.29.10	--- Diarsenic pentaoxit	kg/lit	2811.29.10	--- Diarsenic pentaoxide	kg/liter
2811.29.20	--- Dioxit lưu huỳnh	kg/lit	2811.29.20	--- Sulphur dioxide	kg/liter
2811.29.90	--- Loại khác	kg/lit	2811.29.90	--- Other	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG III
HỢP CHẤT HALOGEN HOẶC HỢP CHẤT
SULPHUA CỦA PHI KIM LOẠI

SUB-CHAPTER III
HALOGEN OR SULPHUR COMPOUNDS
OF NON-METALS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
28.12	Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.		28.12	Halides and halide oxides of non-metals.	
	- Clorua và oxit clorua:			- Chlorides and chloride oxides:	
2812.11.00	-- Carbonyl diclorua (phosgene)	kg/lit	2812.11.00	-- Carbonyl dichloride (phosgene)	kg/liter
2812.12.00	-- Phospho oxyclorua	kg/lit	2812.12.00	-- Phosphorus oxychloride	kg/liter
2812.13.00	-- Phospho triclорua	kg/lit	2812.13.00	-- Phosphorus trichloride	kg/liter
2812.14.00	-- Phospho pentaclorua	kg/lit	2812.14.00	-- Phosphorus pentachloride	kg/liter
2812.15.00	-- Lưu huỳnh monoclorua	kg/lit	2812.15.00	-- Sulphur monochloride	kg/liter
2812.16.00	-- Lưu huỳnh diclorua	kg/lit	2812.16.00	-- Sulphur dichloride	kg/liter
2812.17.00	-- Thionyl clorua	kg/lit	2812.17.00	-- Thionyl chloride	kg/liter

2812.19.00	-- Loại khác	kg/lit	2812.19.00	-- Other	kg/liter
2812.90.00	- Loại khác	kg/lit	2812.90.00	- Other	kg/liter
28.13	Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.		28.13	Sulphides of non-metals; commercial phosphorus trisulphide.	
2813.10.00	- Carbon disulphua	kg	2813.10.00	- Carbon disulphide	kg
2813.90.00	- Loại khác	kg	2813.90.00	- Other	kg

PHẦN CHƯƠNG IV
BAZƠ VÀ OXIT VÔ CƠ, HYDROXIT VÀ
PEROXIT KIM LOẠI

SUB-CHAPTER IV
INORGANIC BASES AND OXIDES,
HYDROXIDES AND PEROXIDES OF
METAL

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
28.14	Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.		28.14	Ammonia, anhydrous or in aqueous solution.	
2814.10.00	- Dạng khan	kg	2814.10.00	- Anhydrous ammonia	kg
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	kg	2814.20.00	- Ammonia in aqueous solution	kg
28.15	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.		28.15	Sodium hydroxide (caustic soda); potassium hydroxide (caustic potash); peroxides of sodium or potassium.	
	- Natri hydroxit (xút ăn da):			- Sodium hydroxide (caustic soda):	
2815.11.00	-- Dạng rắn	kg	2815.11.00	-- Solid	kg
2815.12.00	-- Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	kg	2815.12.00	-- In aqueous solution (soda lye or liquid soda)	kg
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	kg	2815.20.00	- Potassium hydroxide (caustic potash)	kg
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	kg	2815.30.00	- Peroxides of sodium or potassium	kg
28.16	Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.		28.16	Hydroxide and peroxide of magnesium; oxides, hydroxides and peroxides, of strontium or barium.	
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	kg	2816.10.00	- Hydroxide and peroxide of magnesium	kg
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	kg	2816.40.00	- Oxides, hydroxides and peroxides, of strontium or barium	kg

28.17	Kẽm oxit; kẽm peroxit.		28.17	Zinc oxide; zinc peroxide.	
2817.00.10	- Kẽm oxit	kg	2817.00.10	- Zinc oxide	kg
2817.00.20	- Kẽm peroxit	kg	2817.00.20	- Zinc peroxide	kg
28.18	Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; oxit nhôm; hydroxit nhôm.		28.18	Artificial corundum, whether or not chemically defined; aluminium oxide; aluminium hydroxide.	
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	kg	2818.10.00	- Artificial corundum, whether or not chemically defined	kg
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	kg	2818.20.00	- Aluminium oxide, other than artificial corundum	kg
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	kg	2818.30.00	- Aluminium hydroxide	kg
28.19	Crom oxit và hydroxit.		28.19	Chromium oxides and hydroxides.	
2819.10.00	- Crom trioxit	kg	2819.10.00	- Chromium trioxide	kg
2819.90.00	- Loại khác	kg	2819.90.00	- Other	kg
28.20	Mangan oxit.		28.20	Manganese oxides.	
2820.10.00	- Mangan dioxit	kg	2820.10.00	- Manganese dioxide	kg
2820.90.00	- Loại khác	kg	2820.90.00	- Other	kg
28.21	Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng.		28.21	Iron oxides and hydroxides; earth colours containing 70% or more by weight of combined iron evaluated as Fe_2O_3.	
2821.10.00	- Hydroxit và oxit sắt	kg	2821.10.00	- Iron oxides and hydroxides	kg
2821.20.00	- Chất màu từ đất	kg	2821.20.00	- Earth colours	kg
2822.00.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.	kg	2822.00.00	Cobalt oxides and hydroxides; commercial cobalt oxides.	kg
2823.00.00	Titan oxit.	kg	2823.00.00	Titanium oxides.	kg
28.24	Chì oxit; chì đỏ và chì da cam.		28.24	Lead oxides; red lead and orange lead.	
2824.10.00	- Chì monoxit (litharge, maxicot)	kg	2824.10.00	- Lead monoxide (litharge, massicot)	kg

2824.90.00	- Loại khác	kg	2824.90.00	- Other	kg
28.25	Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.		28.25	Hydrazine and hydroxylamine and their inorganic salts; other inorganic bases; other metal oxides, hydroxides and peroxides.	
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	kg	2825.10.00	- Hydrazine and hydroxylamine and their inorganic salts	kg
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	kg	2825.20.00	- Lithium oxide and hydroxide	kg
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanadi	kg	2825.30.00	- Vanadium oxides and hydroxides	kg
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	kg	2825.40.00	- Nickel oxides and hydroxides	kg
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	kg	2825.50.00	- Copper oxides and hydroxides	kg
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	kg	2825.60.00	- Germanium oxides and zirconium dioxide	kg
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	kg	2825.70.00	- Molybdenum oxides and hydroxides	kg
2825.80.00	- Antimon oxit	kg	2825.80.00	- Antimony oxides	kg
2825.90.00	- Loại khác	kg	2825.90.00	- Other	kg

PHÂN CHƯƠNG V
MUỐI VÀ MUỐI PEROXIT, CỦA CÁC AXIT
VÔ CƠ VÀ CÁC KIM LOẠI

SUB-CHAPTER V
SALTS AND PEROXYSALTS, OF
INORGANIC ACIDS AND METALS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
28.26	Florua; florosilicat, florooaluminat và các loại muối flo phức khác.		28.26	Fluorides; fluorosilicates, fluoroaluminates and other complex fluorine salts.	
	- Florua:			- Fluorides:	
2826.12.00	- - Của nhôm	kg	2826.12.00	- - Of aluminium	kg
2826.19.00	- - Loại khác	kg	2826.19.00	- - Other	kg
2826.30.00	- Natri hexaflorooaluminat (cryolit tổng hợp)	kg	2826.30.00	- Sodium hexafluoroaluminate (synthetic cryolite)	kg
2826.90.00	- Loại khác	kg	2826.90.00	- Other	kg
28.27	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iodua và iodua oxit.		28.27	Chlorides, chloride oxides and chloride hydroxides; bromides and bromide oxides; iodides and iodide oxides.	
2827.10.00	- Amoni clorua	kg	2827.10.00	- Ammonium chloride	kg
2827.20	- Canxi clorua:		2827.20	- Calcium chloride:	

2827.20.10	-- Chứa từ 73% đến 80% tính theo trọng lượng	kg	2827.20.10	-- Containing 73% - 80% by weight	kg
2827.20.90	-- Loại khác	kg	2827.20.90	-- Other	kg
	- Clorua khác:			- Other chlorides:	
2827.31.00	-- Của magiê	kg	2827.31.00	-- Of magnesium	kg
2827.32.00	-- Của nhôm	kg	2827.32.00	-- Of aluminium	kg
2827.35.00	-- Của niken	kg	2827.35.00	-- Of nickel	kg
2827.39	-- Loại khác:		2827.39	-- Other:	
2827.39.10	--- Của bari hoặc của coban	kg	2827.39.10	--- Of barium or of cobalt	kg
2827.39.20	--- Của sắt	kg	2827.39.20	--- Of iron	kg
2827.39.30	--- Của kẽm	kg	2827.39.30	--- Of zinc	kg
2827.39.90	--- Loại khác	kg	2827.39.90	--- Other	kg
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:			- Chloride oxides and chloride hydroxides:	
2827.41.00	-- Của đồng	kg	2827.41.00	-- Of copper	kg
2827.49.00	-- Loại khác	kg	2827.49.00	-- Other	kg
	- Bromua và oxit bromua:			- Bromides and bromide oxides:	
2827.51.00	-- Natri bromua hoặc kali bromua	kg	2827.51.00	-- Bromides of sodium or of potassium	kg
2827.59.00	-- Loại khác	kg	2827.59.00	-- Other	kg
2827.60.00	- Iodua và iodua oxit	kg	2827.60.00	- Iodides and iodide oxides	kg
28.28	Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.		28.28	Hypochlorites; commercial calcium hypochlorite; chlorites; hypobromites.	
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	kg	2828.10.00	- Commercial calcium hypochlorite and other calcium hypochlorites	kg
2828.90	- Loại khác:		2828.90	- Other:	
2828.90.10	-- Natri hypoclorit	kg	2828.90.10	-- Sodium hypochlorite	kg
2828.90.90	-- Loại khác	kg	2828.90.90	-- Other	kg
28.29	Clorat và perchlorat; bromat và perbromat; iodat và periodat.		28.29	Chlorates and perchlorates; bromates and perbromates; iodates and periodates.	
	- Clorat:			- Chlorates:	
2829.11.00	-- Của natri	kg	2829.11.00	-- Of sodium	kg
2829.19.00	-- Loại khác	kg	2829.19.00	-- Other	kg
2829.90	- Loại khác:		2829.90	- Other:	
2829.90.10	-- Natri perchlorat	kg	2829.90.10	-- Sodium perchlorate	kg

2829.90.90	-- Loại khác	kg	2829.90.90	-- Other	kg
28.30	Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.		28.30	Sulphides; polysulphides, whether or not chemically defined.	
2830.10.00	- Natri sulphua	kg	2830.10.00	- Sodium sulphides	kg
2830.90	- Loại khác:		2830.90	- Other:	
2830.90.10	-- Sulphua cadimi hoặc sulphua kẽm	kg	2830.90.10	-- Cadmium sulphide or zinc sulphide	kg
2830.90.90	-- Loại khác	kg	2830.90.90	-- Other	kg
28.31	Dithionit và sulphonylat.		28.31	Dithionites and sulphonylates.	
2831.10.00	- Của natri	kg	2831.10.00	- Of sodium	kg
2831.90.00	- Loại khác	kg	2831.90.00	- Other	kg
28.32	Sulphit; thiosulphat.		28.32	Sulphites; thiosulphates.	
2832.10.00	- Natri sulphit	kg	2832.10.00	- Sodium sulphites	kg
2832.20.00	- Sulphit khác	kg	2832.20.00	- Other sulphites	kg
2832.30.00	- Thiosulphat	kg	2832.30.00	- Thiosulphates	kg
28.33	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).		28.33	Sulphates; alums; peroxosulphates (persulphates).	
	- Natri sulphat:			- Sodium sulphates:	
2833.11.00	-- Dinatri sulphat	kg	2833.11.00	-- Disodium sulphate	kg
2833.19.00	-- Loại khác	kg	2833.19.00	-- Other	kg
	- Sulphat loại khác:			- Other sulphates:	
2833.21.00	-- Của magiê	kg	2833.21.00	-- Of magnesium	kg
2833.22	-- Của nhôm:		2833.22	-- Of aluminium:	
2833.22.10	--- Loại thương phẩm ^(SEN)	kg	2833.22.10	--- Commercial grade	kg
2833.22.90	--- Loại khác	kg	2833.22.90	--- Other	kg
2833.24.00	-- Của niken	kg	2833.24.00	-- Of nickel	kg
2833.25.00	-- Của đồng	kg	2833.25.00	-- Of copper	kg
2833.27.00	-- Của bari	kg	2833.27.00	-- Of barium	kg
2833.29	-- Loại khác:		2833.29	-- Other:	
2833.29.20	--- Chỉ sulphat tribasic	kg	2833.29.20	--- Tribasic lead sulphate	kg
2833.29.30	--- Của crôm	kg	2833.29.30	--- Of chromium	kg

2833.29.40	- - - Của kẽm	kg	2833.29.40	- - - Of zinc	kg
2833.29.90	- - - Loại khác	kg	2833.29.90	- - - Other	kg
2833.30.00	- Phèn	kg	2833.30.00	- Alums	kg
2833.40.00	- Peroxosulphat (persulphat)	kg	2833.40.00	- Peroxosulphates (persulphates)	kg
28.34	Nitrit; nitrat.		28.34	Nitrites; nitrates.	
2834.10.00	- Nitrit	kg	2834.10.00	- Nitrites	kg
	- Nitrat:			- Nitrates:	
2834.21.00	- - Của kali	kg	2834.21.00	- - Of potassium	kg
2834.29	- - Loại khác:		2834.29	- - Other:	
2834.29.10	- - - Của bismut	kg	2834.29.10	- - - Of bismuth	kg
2834.29.90	- - - Loại khác	kg	2834.29.90	- - - Other	kg
28.35	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.		28.35	Phosphinates (hypophosphites), phosphonates (phosphites) and phosphates; polyphosphates, whether or not chemically defined.	
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	kg	2835.10.00	- Phosphinates (hypophosphites) and phosphonates (phosphites)	kg
	- Phosphat:			- Phosphates:	
2835.22.00	- - Của mono- hoặc dinatri	kg	2835.22.00	- - Of mono- or disodium	kg
2835.24.00	- - Của kali	kg	2835.24.00	- - Of potassium	kg
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”):		2835.25	- - Calcium hydrogenorthophosphate (“dicalcium phosphate”):	
2835.25.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi ^(SEN)	kg	2835.25.10	- - - Feed grade	kg
2835.25.90	- - - Loại khác	kg	2835.25.90	- - - Other	kg
2835.26.00	- - Các phosphat khác của canxi	kg	2835.26.00	- - Other phosphates of calcium	kg
2835.29	- - Loại khác:		2835.29	- - Other:	
2835.29.10	- - - Của trinatri	kg	2835.29.10	- - - Of trisodium	kg
2835.29.90	- - - Loại khác	kg	2835.29.90	- - - Other	kg
	- Polyphosphat:			- Polyphosphates:	
2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):		2835.31	- - Sodium triphosphate (sodium tripolyphosphate):	
2835.31.10	- - - Loại dùng cho thực phẩm ^(SEN)	kg	2835.31.10	- - - Food grade	kg
2835.31.90	- - - Loại khác	kg	2835.31.90	- - - Other	kg

2835.39	-- Loại khác:		2835.39	-- Other:	
2835.39.10	--- Tetranatri pyrophosphat	kg	2835.39.10	--- Tetrasodium pyrophosphate	kg
2835.39.90	--- Loại khác	kg	2835.39.90	--- Other	kg
28.36	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.		28.36	Carbonates; peroxocarbonates (percarbonates); commercial ammonium carbonate containing ammonium carbamate.	
2836.20.00	- Dinatri carbonat	kg	2836.20.00	- Disodium carbonate	kg
2836.30.00	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	kg	2836.30.00	- Sodium hydrogencarbonate (sodium bicarbonate)	kg
2836.40.00	- Kali carbonat	kg	2836.40.00	- Potassium carbonates	kg
2836.50	- Canxi carbonat:		2836.50	- Calcium carbonate:	
2836.50.10	-- Loại dùng cho thực phẩm hoặc dược phẩm ^(SE,N)	kg	2836.50.10	-- Food or pharmaceutical grade	kg
2836.50.90	-- Loại khác	kg	2836.50.90	-- Other	kg
2836.60.00	- Bari carbonat	kg	2836.60.00	- Barium carbonate	kg
	- Loại khác:			- Other:	
2836.91.00	-- Liti carbonat	kg	2836.91.00	-- Lithium carbonates	kg
2836.92.00	-- Stronti carbonat	kg	2836.92.00	-- Strontium carbonate	kg
2836.99	-- Loại khác:		2836.99	-- Other:	
2836.99.10	--- Amoni carbonat thương phẩm	kg	2836.99.10	--- Commercial ammonium carbonate	kg
2836.99.20	--- Chì carbonat	kg	2836.99.20	--- Lead carbonates	kg
2836.99.90	--- Loại khác	kg	2836.99.90	--- Other	kg
28.37	Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.		28.37	Cyanides, cyanide oxides and complex cyanides.	
	- Xyanua và xyanua oxit:			- Cyanides and cyanide oxides:	
2837.11.00	-- Của natri	kg	2837.11.00	-- Of sodium	kg
2837.19.00	-- Loại khác	kg	2837.19.00	-- Other	kg
2837.20.00	- Xyanua phức	kg	2837.20.00	- Complex cyanides	kg
28.39	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.		28.39	Silicates; commercial alkali metal silicates.	
	- Của natri:			- Of sodium:	
2839.11.00	-- Natri metasilicat	kg	2839.11.00	-- Sodium metasilicates	kg

2839.19	-- Loại khác:		2839.19	-- Other:	
2839.19.20	--- Natri orthosilicat; natri pyrosilicat	kg	2839.19.20	--- Sodium orthosilicate; sodium pyrosilicate	kg
2839.19.90	--- Loại khác	kg	2839.19.90	--- Other	kg
2839.90.00	- Loại khác	kg	2839.90.00	- Other	kg
28.40	Borat; peroxoborat (perborat).		28.40	Borates; peroxoborates (perborates).	
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):			- Disodium tetraborate (refined borax):	
2840.11.00	-- Dạng khan	kg	2840.11.00	-- Anhydrous	kg
2840.19.00	-- Loại khác	kg	2840.19.00	-- Other	kg
2840.20.00	- Borat khác	kg	2840.20.00	- Other borates	kg
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	kg	2840.30.00	- Peroxoborates (perborates)	kg
28.41	Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.		28.41	Salts of oxometalic or peroxometalic acids.	
2841.30.00	- Natri dicromat	kg	2841.30.00	- Sodium dichromate	kg
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	kg	2841.50.00	- Other chromates and dichromates; peroxochromates	kg
	- Manganit, manganat và permanganat:			- Manganites, manganates and permanganates:	
2841.61.00	-- Kali permanganat	kg	2841.61.00	-- Potassium permanganate	kg
2841.69.00	-- Loại khác	kg	2841.69.00	-- Other	kg
2841.70.00	- Molipdat	kg	2841.70.00	- Molybdates	kg
2841.80.00	- Vonframmat	kg	2841.80.00	- Tungstates (wolframates)	kg
2841.90.00	- Loại khác	kg	2841.90.00	- Other	kg
28.42	Muối khác của axit vô cơ hoặc peroxxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.		28.42	Other salts of inorganic acids or peroxxoacids (including aluminosilicates whether or not chemically defined), other than azides.	
2842.10.00	- Silicat kép hoặc phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	kg	2842.10.00	- Double or complex silicates, including aluminosilicates whether or not chemically defined	kg
2842.90	- Loại khác:		2842.90	- Other:	
2842.90.10	-- Natri arsenit	kg	2842.90.10	-- Sodium arsenite	kg
2842.90.20	-- Muối của đồng hoặc crom	kg	2842.90.20	-- Copper or chromium salts	kg
2842.90.30	-- Fulminat, xyanat và thioxyanat khác	kg	2842.90.30	-- Other fulminates, cyanates and thiocyanates	kg
2842.90.90	-- Loại khác	kg	2842.90.90	-- Other	kg

**PHÂN CHƯƠNG VI
LOẠI KHÁC**

**SUB-CHAPTER VI
MISCELLANEOUS**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
28.43	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.		28.43	Colloidal precious metals; inorganic or organic compounds of precious metals, whether or not chemically defined; amalgams of precious metals.	
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	kg	2843.10.00	- Colloidal precious metals	kg
	- Hợp chất bạc:			- Silver compounds:	
2843.21.00	-- Nitrat bạc	kg	2843.21.00	-- Silver nitrate	kg
2843.29.00	-- Loại khác	kg	2843.29.00	-- Other	kg
2843.30.00	- Hợp chất vàng	kg	2843.30.00	- Gold compounds	kg
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	kg	2843.90.00	- Other compounds; amalgams	kg
28.44	Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.		28.44	Radioactive chemical elements and radioactive isotopes (including the fissile or fertile chemical elements and isotopes) and their compounds; mixtures and residues containing these products.	
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hoặc các hợp chất urani tự nhiên:		2844.10	- Natural uranium and its compounds; alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing natural uranium or natural uranium compounds:	
2844.10.10	-- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	kg	2844.10.10	-- Natural uranium and its compounds	kg
2844.10.90	-- Loại khác	kg	2844.10.90	-- Other	kg
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hoặc hợp chất của các sản phẩm này:		2844.20	- Uranium enriched in U 235 and its compounds; plutonium and its compounds; alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing uranium enriched in U 235, plutonium or compounds of these products:	
2844.20.10	-- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	kg	2844.20.10	-- Uranium enriched in U 235 and its compounds; plutonium and its compounds	kg
2844.20.90	-- Loại khác	kg	2844.20.90	-- Other	kg

2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm kim loại và các hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hoặc các hợp chất của các sản phẩm trên:		2844.30	- Uranium depleted in U 235 and its compounds; thorium and its compounds; alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing uranium depleted in U 235, thorium or compounds of these products:	
2844.30.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	kg	2844.30.10	- - Uranium depleted in U 235 and its compounds; thorium and its compounds	kg
2844.30.90	- - Loại khác	kg	2844.30.90	- - Other	kg
	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:			- Radioactive elements and isotopes and compounds other than those of subheading 2844.10, 2844.20 or 2844.30; alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing these elements, isotopes or compounds; radioactive residues:	
2844.41.00	- - Triti và các hợp chất của nó; hợp kim, chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp chứa triti hoặc các hợp chất của nó	kg	2844.41.00	- - Tritium and its compounds; alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing tritium or its compounds	kg
2844.42.00	- - Actini-225, actini-227, californi-253, curi-240, curi-241, curi-242, curi-243, curi-244, einsteini-253, einsteini-254, gadolini-148, poloni-208, poloni- 209, poloni-210, radi-223, urani-230 hoặc urani-232, và các hợp chất của chúng; hợp kim, chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp chứa các nguyên tố hoặc các hợp chất này	kg	2844.42.00	- - Actinium-225, actinium-227, californium-253, curium-240, curium-241, curium-242, curium-243, curium-244, einsteinium-253, einsteinium-254, gadolinium-148, polonium-208, polonium-209, polonium-210, radium-223, uranium-230 or uranium-232, and their compounds; alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing these elements or compounds	kg
2844.43.00	- - Các nguyên tố, đồng vị và hợp chất phóng xạ khác; hợp kim khác, chất phân tán khác (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp khác chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc hợp chất này	kg	2844.43.00	- - Other radioactive elements and isotopes and compounds; other alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing these elements, isotopes or compounds	kg
2844.44.00	- - Phê liệu phóng xạ	kg	2844.44.00	- - Radioactive residues	kg

2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	kg	2844.50.00	- Spent (irradiated) fuel elements (cartridges) of nuclear reactors	kg
28.45	Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.		28.45	Isotopes other than those of heading 28.44; compounds, inorganic or organic, of such isotopes, whether or not chemically defined.	
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	kg	2845.10.00	- Heavy water (deuterium oxide)	kg
2845.20.00	- Bo được làm giàu bo-10 và các hợp chất của nó	kg	2845.20.00	- Boron enriched in boron-10 and its compounds	kg
2845.30.00	- Liti được làm giàu liti-6 và các hợp chất của nó	kg	2845.30.00	- Lithium enriched in lithium-6 and its compounds	kg
2845.40.00	- Heli-3	kg	2845.40.00	- Helium-3	kg
2845.90.00	- Loại khác	kg	2845.90.00	- Other	kg
28.46	Các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.		28.46	Compounds, inorganic or organic, of rare-earth metals, of yttrium or of scandium or of mixtures of these metals.	
2846.10.00	- Hợp chất xeri	kg	2846.10.00	- Cerium compounds	kg
2846.90.00	- Loại khác	kg	2846.90.00	- Other	kg
28.47	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.		28.47	Hydrogen peroxide, whether or not solidified with urea.	
2847.00.10	- Dạng lỏng	kg	2847.00.10	- In liquid form	kg
2847.00.90	- Loại khác	kg	2847.00.90	- Other	kg
28.49	Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.		28.49	Carbides, whether or not chemically defined.	
2849.10.00	- Của canxi	kg	2849.10.00	- Of calcium	kg
2849.20.00	- Của silic	kg	2849.20.00	- Of silicon	kg
2849.90.00	- Loại khác	kg	2849.90.00	- Other	kg
2850.00.00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.	kg	2850.00.00	Hydrides, nitrides, azides, silicides and borides, whether or not chemically defined, other than compounds which are also carbides of heading 28.49.	kg

28.52	Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.		28.52	Inorganic or organic compounds of mercury, whether or not chemically defined, excluding amalgams.	
2852.10	- Được xác định về mặt hoá học:		2852.10	- Chemically defined:	
2852.10.10	-- Thủy ngân sulphat	kg	2852.10.10	-- Mercury sulphates	kg
2852.10.20	-- Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	kg	2852.10.20	- - Mercury compounds of a kind used as luminophores	kg
2852.10.90	-- Loại khác	kg	2852.10.90	-- Other	kg
2852.90	- Loại khác:		2852.90	- Other:	
2852.90.10	-- Thủy ngân tanat	kg	2852.90.10	-- Mercury tannates	kg
2852.90.20	- - Thủy ngân sulphua; thủy ngân polysulphua; thủy ngân polyphosphat; thủy ngân carbua; hợp chất thủy ngân dị vòng thuộc 2934.99.90; dẫn xuất của pepton thủy ngân; các dẫn xuất protein khác của thủy ngân	kg	2852.90.20	-- Mercury sulphides; mercury polysulphides; mercury polyphosphates; mercury carbides; heterocyclic mercury compounds of subheading 2934.99.90; mercury peptone derivatives; other protein derivatives of mercury	kg
2852.90.90	- - Loại khác	kg	2852.90.90	-- Other	kg
28.53	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hoặc các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.		28.53	Phosphides, whether or not chemically defined, excluding ferrophosphorus; other inorganic compounds (including distilled or conductivity water and water of similar purity); liquid air (whether or not rare gases have been removed); compressed air; amalgams, other than amalgams of precious metals.	
2853.10.00	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	kg	2853.10.00	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	kg
2853.90	- Loại khác:		2853.90	- Other:	
2853.90.10	- - Nước khử khoáng	kg	2853.90.10	- - Demineralized waters	kg
2853.90.90	-- Loại khác	kg	2853.90.90	-- Other	kg

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hải hòa ASEAN (AHTN) 2022